

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024
1	Diện tích đất	3.046,9m ²	3.046,9m ²
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	8,98m ² /trẻ	8,98m ² /trẻ
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	0	0
4	Số đầu sách	539	539
5	Số bản sách/người học	348/304	348/304

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trường Mầm non Hoa Phượng	Số 15, đường Lê Thị Trung, khu 4, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	3.046,9m ²	8,98m ² /trẻ

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	0	0
2	Nâng cấp	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
Tổng cộng		0	0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Tên tổ chức kiểm định: Trường Mầm non Hoa Phượng.

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

+ Trường chưa đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1

+ Mức độ đạt kiểm định: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh

Khối	Đầu năm học		Cuối năm học		Bỏ học			Chuyển trường, học nghề	Tăng	Giảm
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số HS	Tỉ lệ %	Nguyên nhân			
Nhà trẻ	01	22	0	0	0	0	0	0	0	0
Mầm	03	57	0	0	0	0	0	0	0	0
Chồi	03	99	0	0	0	0	0	0	0	0
Lá	04	126	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	11	304	0	0	0	0	0	0	0	0

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học

2.1. Kết quả bé chăm, bé ngoan năm học: 2024-2025

TT	Nhóm/ lớp	Tổng số trẻ	Bé chăm	Tỉ lệ (%)	Bé ngoan	Tỉ lệ (%)
1	Nhà trẻ	23	21	93.23%		
2	Mầm 1	27	25	95.49%	25	92.67%
3	Mầm 2	28	26	94.27%	25	91.82%
4	Mầm 3	28	25	94.68%	25	93.17%
5	Chồi 1	33	31	94.81%	33	93.44%
6	Chồi 2	36	34	95.59%	34	94.46%
7	Chồi 3	35	33	95.27%	32	93.45%
9	Lá 1	33	30	96.62%	30	95.32%

10	Lá 2	33	31	96.46%	31	95.41%
11	Lá 3	32	31	97.79%	30	94.79%
12	Lá 4	32	31	97,28%	30	95,63%

2.2 Khen thưởng cuối năm

TT	Nhóm lớp	Tổng số trẻ	Khen thưởng cuối năm	
			Số trẻ	Tỉ lệ
1	Nhà trẻ	23	5	21,73
2	Mầm 1	27	5	18,51
3	Mầm 2	28	6	21,42
4	Mầm 3	27	5	18,51
5	Chồi 1	33	6	18,18
6	Chồi 2	36	7	19,44
7	Chồi 3	35	6	17,14
8	Lá 1	33	6	18,18
9	Lá 2	33	6	18,18
10	Lá 3	32	6	18,75
11	Lá 4	32	6	18,75

2.3. Đối với giáo viên

Danh hiệu	Số lượng	Ghi chú
Giáo viên dạy giỏi cấp trường	10/23	
Giáo viên dạy cấp Tỉnh	02	
Chiến sĩ thi đua cơ sở	10	